TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TRẢNG BÀNG** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2022/HNGĐ-ST
Ngày 25 – 7 – 2022
Về việc: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: bà Phạm Thị Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hà Thị Cẩm Tiên;

Ông Vương Văn Mum.

- Thư ký phiên toà: bà Nguyễn Thị Thu Trang – Thư ký Toà án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Lệ Quyên – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 104/2022/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2022 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* anh **L. T. A**, sinh năm 1975; địa chỉ: khu phố LT, phường TB, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* chị **D. T. M. D**, sinh năm 1976; địa chỉ: khu phố LD, phường TB, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – anh L. T. A trình bày:

Anh và chị D. T. M. D chung sống từ năm 1998, do tự nguyện nhưng không tổ chức đám cưới, không có đăng ký kết hôn. Sau khi vợ chồng về sống chung với nhau, anh và chị D sống chung với gia đình chị D tại khu phố LD, phường TB, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Đến năm 2016 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm, tính cách, vì vậy, anh về nhà cha mẹ ruột tại khu phố LT, phường TB, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh sinh sống cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên Anh yêu cầu được ly hôn với chị D.

Về con chung: anh và chị D có 01 người con chung tên L. T. K, sinh ngày 26/9/1999. Con chung đã thành niên và có khả năng tự lao động để sinh sống nên anh không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: anh A không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị D. T. M. D trình bày:

Chị D thống nhất lời trình bày của anh A về thời gian chung sống, không có đăng ký kết hôn và thời gian sống ly thân là đúng. Chị và anh A chung sống đến khoảng năm 2011 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do anh A đề nghị chị về sống chung với cha mẹ chồng để làm dâu nhưng chị nhận thấy chị đã lớn tuổi nên không đồng ý. Thời gian sau này anh A còn có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh A.

Về con chung: chị và anh A có 01 người con chung tên L. T. K, sinh ngày 26/9/1999. Con chung đã thành niên và có khả năng tự lao động để sinh sống nên chị cũng không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: chị D không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại Biên bản xác minh ngày 29/6/2022, Ủy ban nhân dân phường TB, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh cung cấp: từ năm 1998 cho đến nay, anh L. T. A, sinh năm 1975 và chị D. T. M. D, sinh năm 1976 không đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân phường TB, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về quan điểm giải quyết vụ án: căn cứ Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định: về hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh L. T. A và chị D. T. M. D; con chung đã thành niên nên không đặt ra giải quyết; về tài sản chung và nợ chung: không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến và yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: nguyên đơn anh L. T. A và bị đơn chị D. T. M. D vắng mặt tại phiên toà nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt anh A, chị D là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh L. T. A và chị D. T. M. D chung sống từ năm 1998, do tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn, vi phạm Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do đó, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Anh A cho rằng vợ chồng chung sống đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm, tính cách, vợ chồng thường xuyên gây lộn, cãi vã. Anh và chị D sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay nhưng hai bên đều không có thiện chí đoàn tụ. Nay anh A nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với chị D. Chị D cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do anh A có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Nay anh A yêu cầu ly hôn, chị D cũng đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, do anh, chị chung sống không có đăng ký kết hôn nên không thể xem xét cho anh, chị thuận tình ly hôn mà căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh L. T. A và chị D. T. M. D.

[3] Về con chung: anh, chị chung sống có 01 người con chung tên L. T. K, sinh ngày 26/9/1999. Con chung đã thành niên và có khả năng tự lao động để sinh sống nên anh A, chị D không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: anh A, chị D không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: anh A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh L. T. A và chị D. T. M. D.

2. Về con chung: có 01 người tên L. T. K, sinh ngày 26/9/1999. Con chung đã thành niên và có khả năng tự lao động để sinh sống nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: anh A, chị D không yêu cầu Toà án giải quyết.

4. Về án phí: anh A phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh A đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0026671 ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, ghi nhận anh A đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: anh A, chị D được quyền kháng cáo bản án trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND T.Tây Ninh;
- VKSND TX. Trảng Bàng;
- Chi cục THADS TX. Trảng Bàng;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Các đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Thị Yến